

# Computational thinking and Problem-solving

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
array	数组	shù zǔ
linear search	线性查找	xiàn xìng chá zhǎo
binary search	二分查找	èr fēn chá zhǎo
bubble sort	冒泡排序	mào pào pái xù
insertion sort	插入排序	chā rù pái xù
in place	原地	yuán dì
stable	稳定	wěn dìng
stack	栈	zhàn
queue	队列	duì liè
linked list	链表	liàn biǎo
node	节点	jié diǎn
pointers	指针	zhǐ zhēn
binary tree	二叉树	èr chā shù
time complexity	时间复杂度	shí jiān fù zá dù
Big-O notation	大 O 表示法	dà O biǎo shì fǎ
space complexity	空间复杂度	kōng jiān fù zá dù
recursion	递归	dì guī
base case	基本情形	jī běn qíng xíng
recursive case	递归情形	dì guī qíng xíng
factorial	阶乘	jiē chéng
divide-and-conquer	分治	fēn zhì
stack overflow	栈溢出	zhàn yì chū
memoisation	记忆化	jì yì huà
parameters	参数	cān shù
local variables	局部变量	jú bù biàn liàng
call stack	调用栈	diào yòng zhàn
stack frame	栈帧	zhàn zhēn
return address	返回地址	fǎn huí dì zhǐ